
TÓM TẮT BÁO CÁO

Ở các tỉnh thành của Việt Nam với các điều kiện ban đầu thuận lợi – ví dụ như cơ sở hạ tầng vững mạnh, vị trí địa lý gần thị trường, và đội ngũ lao động có tay nghề cao dồi dào – các doanh nghiệp tư nhân đã phát triển mạnh mẽ về số lượng và nhìn chung hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, ở các tỉnh thành ngoại vi của Việt Nam (là các tỉnh thành ít lợi thế hơn, và do đó có mức độ phát triển kinh tế thấp hơn), các doanh nghiệp tư nhân đã có những tiến bộ nhất định, nhưng vẫn tiếp tục tụt hậu so với các doanh nghiệp ở các tỉnh thành với các điều kiện thuận lợi hơn.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích hiểu biết rõ hơn những nhân tố nào thúc đẩy và cản trở sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở các tỉnh thành ngoại vi của Việt Nam. Cho đến nay, hầu hết các nghiên cứu về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đều tập trung vào năm tỉnh thành phát triển là Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trên thực tế, năm tỉnh và thành phố kể trên tạo nên phần lớn các hoạt động kinh tế tại Việt Nam. Ngoài năm tỉnh thành này, chỉ có tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với nguồn tài nguyên dầu mỏ phong phú và lượng đầu tư nước ngoài rất lớn vào ngành công nghiệp dầu mỏ là đã phát triển kinh tế thành công.

Có bốn lý do chính giải thích cho việc cần thiết phải thực hiện nghiên cứu về sự so sánh trực diện giữa các tỉnh thành phát triển và các tỉnh thành có mức độ phát triển kinh tế thấp hơn rất nhiều. Thứ nhất, từ góc độ phương pháp luận, các nghiên cứu trước đây về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân chỉ hạn chế ở việc xác định các điều kiện cần - nhưng chưa phải là điều kiện đủ - cho sự thành công của khu vực kinh tế tư nhân. Thứ hai, sẽ là tương đối thiếu thận trọng nếu cho rằng các bài học kinh nghiệm ở các tỉnh thành thành công hơn có thể đem nhân rộng trên cả nước, bất kể sự khác biệt cụ thể giữa các tỉnh thành. Do đó, các chương trình phát triển kinh tế tư nhân cần ít nhất được điều chỉnh phần nào sao cho phù hợp với các nhu cầu cụ thể của các doanh nghiệp tại các địa bàn cụ thể. Thứ ba, các nghiên cứu về các tỉnh thành ngoại vi ở các nền kinh tế chuyển đổi khác tỏ ra rất hữu ích trong việc tìm kiếm các phát hiện quan trọng cho việc đưa ra các chính sách phù hợp. Cuối cùng, một số các tỉnh thành ngoại vi ở Việt Nam đã bắt đầu phát triển tương đối nhanh chóng, đặc biệt là sau khi Luật Doanh nghiệp bắt đầu được thực thi năm 2000. Vì vậy, một nghiên cứu hệ thống so sánh các tỉnh thành đã thành công và chưa thành công sẽ giúp chúng ta hiểu biết sâu hơn về những khuynh hướng phát triển này.

Vì những lý do đó MPDF, AusAID, Ngân hàng Thế giới, và IFC đã tài trợ một nghiên cứu chung về 11 tỉnh thành, bao gồm các tỉnh thành phát triển và sáu tỉnh thành phát triển ở trình độ trung bình và thấp (về mật độ quy mô của khu vực kinh tế tư nhân tính trên quy mô dân số). Báo cáo này trình bày số liệu thu thập được từ nghiên cứu trên, và phân tích môi trường phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Chương 1 mô tả quá trình chọn mẫu, phương pháp luận nghiên cứu, và giới thiệu tổng quan về sáu tỉnh thành ngoại vi được lựa chọn trong nghiên cứu này, bao gồm: Long An, Hải Phòng, Thừa Thiên Huế (TT Huế), Nam Định, Hà Tây và Thanh Hóa. Trong suốt

quá trình nghiên cứu này, môi trường kinh tế tư nhân ở sáu tỉnh thành này được so sánh với môi trường ở các tỉnh thành phát triển bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương và Đồng Nai.

Chương 2 giúp độc giả làm quen với các điều kiện kinh tế đặc thù của từng tỉnh thành ngoại vi. Doanh nghiệp tại các tỉnh thành ngoại vi được thành lập trong các điều kiện kém thuận lợi hơn cho sự phát triển của doanh nghiệp. Trong quá trình phát triển, doanh nghiệp thường chịu gánh nặng của các yếu tố bất lợi: nằm xa thị trường, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, và phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và sản xuất của khu vực quốc doanh. Hơn nữa, lực lượng lao động trực tiếp và đội ngũ quản lý hiện tại và tương lai ít được đào tạo hơn so với lao động ở các tỉnh thành phát triển. Mặc dù là quan trọng, nhưng những điều kiện này chưa phải là yếu tố quyết định thành công hay thất bại. Ví dụ, một tỉnh như Bình Dương bắt đầu từ những điều kiện tương đối nghèo nàn, nhưng đã có những cải thiện thích hợp trong chiến lược phát triển của mình. Ngược lại, các tỉnh như Hải Phòng và Hà Tây có những điều kiện ban đầu tương đối thuận lợi, nhưng đã không phát triển theo kịp với Bình Dương. Do chi phí kinh doanh tại các tỉnh thành phát triển ngày càng cao trong khi lợi nhuận thu được giảm dần, và do ảnh hưởng tích cực của Luật Doanh nghiệp một số nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đã rút ra khỏi các địa bàn này để đầu tư vào các tỉnh thành ngoại vi. Trong bối cảnh này, các bất lợi của điều kiện ban đầu đã không còn gây nhiều trở ngại như trước.

Nửa cuối của **Chương 2** mô tả các thông tin về các doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên cho mục đích điều tra. Đây là phần dự định sẽ mang lại nhiều phát hiện nghiên cứu nhất về những tác động của các nhân tố đặc thù tới khu vực kinh tế tư nhân ở từng tỉnh thành. Trừ trường hợp của Hải Phòng, các doanh nghiệp vùng ngoại vi thường có xu hướng nhỏ hơn về mặt quy mô tài sản và số lượng lao động so với các doanh nghiệp ở các tỉnh thành phát triển. Về mặt đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp mới, các tỉnh thành phát triển có tốc độ đăng ký kinh doanh không thay đổi từ trước và sau khi Luật Doanh nghiệp bắt đầu được thực thi vào tháng 1 năm 2000, trong khi ở các tỉnh thành ngoại vi có hiện tượng bùng nổ đăng ký kinh doanh sau tháng 1 năm 2000.

Chương 3 so sánh kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp vùng ngoại vi so với các doanh nghiệp vùng phát triển. Các doanh nghiệp vùng ngoại vi, mặc dù vẫn còn hơi thua kém hơn các doanh nghiệp vùng phát triển, đã đạt mức tăng trưởng ấn tượng về lợi nhuận, số lượng lao động và doanh thu. Hà Tây là tỉnh ngoại vi với các doanh nghiệp phát triển mạnh nhất, trong khi các chỉ số kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ở Long An lại kém ấn tượng hơn. Các kết quả này có thể phản ánh một sự chuyển dịch nhỏ trong môi trường kinh doanh ở Miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển đầy ấn tượng đã đẩy các doanh nghiệp ở Hải Phòng, Thanh Hóa, và Hà Tây tới mức giới hạn về năng lực sản xuất. Tỉnh duy nhất nơi các doanh nghiệp tỏ ra ở trong tình trạng tài chính yếu kém là Thanh Hóa. Tại đây, các doanh nghiệp ở trong tình trạng nợ nần chồng chất, có thể do tỷ lệ lợi nhuận từ đầu tư cao trong những năm trước đã kích lệ các doanh nghiệp này tiếp tục tăng nguồn vốn đi vay để tài trợ cho mở rộng năng lực sản xuất.

Chương 4 phân tích thị trường của các doanh nghiệp vùng ngoại vi, thông qua việc xác định: thị trường của hàng hóa bán ra, thị trường của nguyên vật liệu đầu vào, và gương mặt các đối thủ cạnh tranh của các doanh nghiệp này. Về mặt thị trường các tỉnh thành ngoại vi bị hạn chế hơn rất nhiều so với các tỉnh thành phát triển. Trừ trường hợp của Hải Phòng, các doanh nghiệp tại địa bàn các tỉnh thành này xuất khẩu rất ít, và mua vào còn ít hơn từ thị trường nước ngoài. Nguyên nhân là do sự phụ thuộc nặng nề vào các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), và nguyên nhân này có vẻ đúng với các doanh nghiệp tư nhân ở một số tỉnh thành ngoại vi phía Bắc. Chương 4 cũng nêu lên câu hỏi: cạnh tranh giữa các doanh nghiệp diễn ra lành mạnh, hay một số doanh nghiệp được hưởng lợi từ hỗ trợ đặc biệt của các chính quyền địa phương? Kết quả điều tra về mặt này là khả quan. Cạnh tranh chủ yếu diễn ra giữa các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ, chứng tỏ một môi trường cạnh tranh mạnh mẽ và lành mạnh.

Chương 5 đối chiếu môi trường pháp lý và quản lý nhà nước ở các tỉnh thành ngoại vi với năm tỉnh thành phát triển. Các vấn đề về quản lý tạo nên một đường phân cách rõ ràng giữa các tỉnh thành phát triển và các tỉnh thành ngoại vi, nhưng không phải theo cách thức thường được các nhà phân tích Việt Nam đề cập. Việc thực thi các nội dung khác nhau của Luật Doanh nghiệp nhìn chung đã đạt kết quả tốt ở nhiều tỉnh thành. Trên thực tế, các vấn đề liên quan tới cấp phép lại thường gặp ở các tỉnh thành phát triển. Hơn nữa, sự phát triển chậm đã cho phép các tỉnh thành ngoại vi có được lợi thế về khả năng cấp đất cho khu vực kinh tế tư nhân, mặc dù họ cần chú trọng hơn đến việc cung cấp quyền sử dụng đất thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một nguyên nhân có thể gây nên sự bất ổn trong tương lai là xu thế các doanh nghiệp tư nhân ở một số tỉnh thành ngoại vi phía Bắc đi thuê lại đất của các DNNN, thay vì tìm kiếm đất cho riêng mình.

Một góc độ của quản lý nhà nước tại địa phương là tính minh bạch. Chỉ đơn giản đặt câu hỏi rằng liệu các doanh nghiệp trong nước có biết đến các hoạt động của lãnh đạo cấp tỉnh thành, và liệu họ có nhận được các văn bản quan trọng của Chính phủ để có thể hỗ trợ quá trình ra quyết định kinh doanh hay không? Một chỉ số hỗn hợp về tính minh bạch có độ tinh cậi cao hơn cho thấy tương đối rõ ràng gánh nặng ở các tỉnh thành ngoại vi là do thiếu sự rõ ràng trong quá trình ra quyết định ở cấp tỉnh thành gây ra. Về vấn đề này, các khác biệt giữa các khu vực còn lớn hơn giữa các tỉnh thành phát triển và các tỉnh thành ngoại vi cụ thể.

Nghiên cứu này cũng đã cố gắng xác định mức thuế gián tiếp mà các thủ tục nhà nước đặt lên vai các doanh nghiệp, và do đó làm hạn chế hiệu suất lao động. Phân tích về chi phí giao dịch cho thấy có ba nhóm thủ tục sau: 1) các thủ tục hải quan mà chỉ các tỉnh thành phát triển và Hải Phòng gặp phải; 2) hoạt động thanh tra gây phiền phức ở Nam Định và Huế; và 3) thời gian chờ đợi kìm giữ những tiến bộ ở Huế và Hải Phòng. Có bằng chứng về các vấn đề quản lý của chính quyền liên quan tới các hình thức thanh toán trực tiếp và “chi phí lót tay”, nhưng không có dấu hiệu cho thấy biểu hiện mang tính quy luật ở các tỉnh thành. Nghiên cứu cũng cho thấy ở các tỉnh thành với đầu tư nước ngoài trực tiếp ở mức cao, các “chi phí lót tay” thường cao hơn. Điều này chứng tỏ có thể đầu tư nước ngoài đã làm các khoản thanh toán không chính thức.

Về vấn đề tranh chấp hợp đồng, các cơ chế để giải quyết tranh chấp vẫn còn ở giai đoạn sơ khai, và rất ít doanh nghiệp cảm thấy an tâm khi nhờ đến sự trợ giúp của các cơ quan nhà nước. Chỉ có các doanh nghiệp ở phía Bắc của khu vực Đông Nam Bộ, gần thành phố Hồ Chí Minh, là cảm thấy an tâm khi sử dụng hệ thống tòa án. Khi tìm hiểu nguyên nhân tại sao các doanh nghiệp không tìm đến các cơ quan chức năng để giải quyết tranh chấp, các doanh nghiệp đưa ra lý do là sợ làm ảnh hưởng đến các mối quan hệ kinh doanh và sợ tốn quá nhiều thời gian.

Các cán bộ địa phương năng động tỏ ra là nhân tố ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân, tương tự như kết quả thu được từ các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, nhân tố này lại không được hiểu một cách đúng đắn. Cần có các ví dụ về các trường hợp cụ thể để giúp thực sự hiểu rõ nhân tố này hỗ trợ cho sự phát triển của kinh tế tư nhân như thế nào.

Chương 6 mô tả các nguồn vốn mà các doanh nghiệp có thể huy động để phục vụ cho các hoạt động của mình, và những hạn chế có thể gặp phải khi tiếp cận các nguồn vốn này. Cũng như các nghiên cứu khác, điều tra trong nghiên cứu này cho thấy nguồn vốn cá nhân và các nguồn vay mượn từ bạn bè và gia đình là nguồn vốn cơ bản cho doanh nghiệp ở cả các tỉnh thành ngoại vi và các tỉnh thành phát triển. Nguồn tài trợ từ ngân hàng chỉ đóng một vai trò nhỏ bé trong tổng cơ cấu vốn của doanh nghiệp, mặc dù trên thực tế tỷ lệ xin vay vốn ngân hàng thành công là tương đối ấn tượng ở mức 60% ở các tỉnh thành ngoại vi. Số lượng hồ sơ xin vay vốn thấp, vì các doanh nghiệp ngoại vi cho rằng tài sản đảm bảo của mình là quá ít để có thể được vay vốn ngân hàng, hay lượng vốn vay được sẽ là quá ít ỏi và mức lãi suất lại quá cao so với công sức bỏ ra để đi vay.

Chương 7 phân tích vai trò quan trọng của bạn bè và gia đình ở các tỉnh thành ngoại vi. Vai trò này tỏ ra đáng kể trong một số lĩnh vực, bao gồm thỏa thuận với ngân hàng, xây dựng quan hệ tốt đẹp với chính quyền, và xúc tiến bán hàng. Sự khác biệt chính giữa các tỉnh thành phát triển và tỉnh thành ngoại vi về lĩnh vực này là ở vai trò đặc biệt của gia đình trong việc cung cấp các dịch vụ kinh doanh. Do vai trò đặc biệt quan trọng của mối quan hệ, rất ít doanh nghiệp tìm kiếm các dịch vụ thương mại, trừ các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin. Khi các doanh nghiệp ngoại vi đi tìm kiếm các dịch vụ kinh doanh ở thị trường tư nhân, doanh nghiệp thường tỏ ra băn khoăn nhiều về vấn đề chi phí. Sự khác biệt giữa các tỉnh thành ngoại vi và các tỉnh thành phát triển, liên quan tới sự sẵn sàng thanh toán cho các dịch vụ kinh doanh, có thể là sự khác biệt nổi bật nhất trong toàn bộ nghiên cứu. Đây có thể là một lĩnh vực tiềm năng cần được sự trợ giúp của các tổ chức tài trợ quốc tế.

Cuối cùng, **chương 8** tổng kết các phát hiện của nghiên cứu, với các đánh giá riêng cho từng tỉnh thành ngoại vi. Và **chương 9** đưa ra một số nhận xét kết luận.

BẢNG BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH CÁC TỈNH THÀNH NGOẠI VI

Tỉnh/Thành	Điều kiện ban đầu	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Môi trường thị trường	Quản lý của chính quyền địa phương	Tiếp cận nguồn vốn	Cung cấp các dịch vụ kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp
Hải Phòng	Điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt và nguồn nhân lực tốt.	Lợi nhuận thấp, năng lực sản xuất được khai thác ở mức trung bình, tăng trưởng về doanh thu và lao động tốt.	Là tỉnh ngoại vi có xu hướng tiếp cận thị trường quốc tế nhiều nhất, doanh thu và nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc nhiều vào DNNN, cạnh tranh mạnh mẽ từ khu vực kinh tế tư nhân, và đối thủ cạnh tranh chính nhận được nhiều hỗ trợ của Chính phủ.	Một số vấn đề nhỏ về Luật Doanh nghiệp, độ minh bạch thấp, nhiều hoạt động tìm kiếm ưu đãi của Chính phủ và tỷ lệ doanh nghiệp hỏi âm các câu hỏi về tình hình quản lý thấp. Độ năng động từ thấp đến trung bình.	Khả năng tiếp cận ngân hàng thương mại tư nhân và các tổ chức cho vay chính thức ở mức trung bình, nhiều doanh nghiệp phản ánh việc thiếu khả năng tiếp cận nguồn vốn làm hạn chế các hoạt động của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp dựa nhiều vào gia đình và bạn bè về các dịch vụ kinh doanh và các thông tin thị trường cho mục đích bán hàng. Doanh nghiệp phần nào nhạy cảm đối với giá cả của dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó thành phố có điểm số cao. Các thước đo phi định chế có điểm số hỗn hợp.
Hà Tây	Điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt và địa bàn gần thị trường. Nguồn nhân lực kém.	Lợi nhuận cao, năng lực sản xuất được khai thác ở mức cao, công nợ bình quân của mỗi doanh nghiệp thấp, tăng trưởng về lao động rất tốt, và tăng trưởng về doanh thu tốt.	Doanh thu và nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc rất nhiều vào các DNNN, cạnh tranh mạnh mẽ từ phía khối DNNN và hàng hóa lậu thuế, đối thủ cạnh tranh chính nhận được nhiều hỗ trợ của Chính phủ.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp tốt, có một số vấn đề liên quan tới đất đai, độ minh bạch cao, nhiều trường hợp không hỏi âm các câu hỏi về tình hình quản lý, và độ năng động thấp.	Tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn ngân hàng cao, nhưng các khoản vay vốn ngân hàng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng vốn doanh nghiệp, dựa nhiều vào bạn bè và gia đình, các yêu cầu về tài sản đảm bảo có nhiều vấn đề.	Doanh nghiệp dựa nhiều vào gia đình và bạn bè về các dịch vụ kinh doanh và các thông tin thị trường cho mục đích bán hàng. Doanh nghiệp rất nhạy cảm đối với giá cả và chất lượng của các nhà cung cấp dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó tỉnh có điểm số trung bình. Các thước đo phi định chế có điểm số cao.
Nam Định	Điều kiện cơ sở hạ tầng ở mức tốt và nguồn nhân lực kém.	Lợi nhuận và tỷ lệ thu hồi trên đầu tư thấp, năng lực sản xuất được khai thác ở mức trung bình, vì thế tài chính tốt, tăng trưởng về lao động và doanh thu tốt.	Doanh thu và nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc rất nhiều vào các DNNN, cạnh tranh mạnh mẽ từ phía khối DNNN, và đối thủ cạnh tranh chính nhận được rất nhiều hỗ trợ của Chính phủ.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp tốt, có một số vấn đề về sở hữu đất đai, độ minh bạch thấp, nhiều hoạt động thanh tra, và độ năng động thấp.	Khả năng tiếp cận ngân hàng và các tổ chức cho vay chính thức rất hạn chế, tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn cao, nhưng có ít doanh nghiệp xin vay vốn, và có sự thiên vị	Doanh nghiệp dựa rất nhiều vào gia đình và bạn bè về các dịch vụ kinh doanh và bán hàng. Doanh nghiệp phần nào nhạy cảm đối với giá cả, và rất nhạy cảm đối với chất lượng của các nhà cung cấp dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó thành phố có điểm số khá. Các thước đo phi định chế có điểm số trung bình.

Tỉnh/Thành	Điều kiện ban đầu	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Môi trường thị trường	Quản lý của chính quyền địa phương	Tiếp cận nguồn vốn	Cung cấp các dịch vụ kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp
Nam Định					cho các doanh nghiệp có quy mô lớn, nhiều doanh nghiệp cho rằng thiếu nguồn vốn làm hạn chế các hoạt động của doanh nghiệp.		
Thanh Hóa	Điều kiện cơ sở hạ tầng ở mức trung bình và nguồn nhân lực kém.	Lợi nhuận bình quân trên đầu lao động thấp, nhưng tỷ lệ thu hồi trên đầu tư cao, năng lực sản xuất được khai thác ở mức cao, doanh nghiệp có mức công nợ cao, tăng trưởng về lao động và doanh thu rất tốt từ xuất phát điểm thấp.	Doanh thu phụ thuộc nhiều vào khu vực DNNN và chính quyền địa phương, nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc ở mức trung bình vào khu vực kinh tế nhà nước, cạnh tranh trong khu vực kinh tế tư nhân diễn ra mạnh mẽ, và đối thủ cạnh tranh chính nhận được rất nhiều sự hỗ trợ của Chính phủ.	Tỷ lệ doanh nghiệp hồi âm các câu hỏi về tình hình quản lý rất thấp, độ minh bạch thấp, thanh tra phức tạp, nhiều hoạt động tìm kiếm ưu đãi của Chính phủ, và độ năng động thấp.	Vốn vay ngân hàng ở mức trung bình trong cơ cấu vốn, tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn cao, quy mô vốn vay hạn chế bị coi là có vấn đề và do đó tạo ra một số hạn chế trong các hoạt động của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp dựa rất nhiều vào gia đình và bạn bè về các dịch vụ kinh doanh, thông tin cho mục đích bán hàng, và tư vấn về luật pháp. Doanh nghiệp rất nhạy cảm đối với giá cả và chất lượng cầu các nhà cung cấp dịch vụ.	Các thước đo định chế có số điểm rất thấp và các thước đo phi định chế có số điểm rất cao. Thanh Hóa là một bài toán nan giải về quản trị doanh nghiệp.
TT Huế	Điều kiện cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực đều ở mức trung bình.	Lợi nhuận và tỷ lệ thu hồi trên đầu tư ở mức trung bình, năng lực sản xuất được khai thác ở mức trung bình, tình hình tài trợ vốn tốt, tăng trưởng về lao động tốt, và tăng trưởng về doanh thu thấp.	Doanh thu ít phụ thuộc vào các DNNN, nhưng phụ thuộc nhiều vào chính quyền địa phương, cạnh tranh trong khu vực kinh tế tư nhân diễn ra mạnh mẽ, và Chính phủ hỗ trợ cạnh tranh ở mức trung bình.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp tốt, nhiều doanh nghiệp không có quyền sử dụng đất chính thức, độ minh bạch thấp, chi phí giao dịch cao, và độ năng động trung bình.	Tỷ lệ vốn vay ngân hàng trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp khi mới khởi sự và hiện tại ở mức trung bình, tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn cao, các yêu cầu về tài sản đảm bảo bị coi là rào cản đối với các hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp dựa nhiều vào gia đình và bạn bè về các dịch vụ kinh doanh, và hỗ trợ bán hàng. Doanh nghiệp nhạy cảm đối với kinh nghiệm, giá cả và chất lượng của các nhà cung cấp dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó tình có điểm số thấp hơn. Các thước đo phi định chế có điểm số thấp.

Tỉnh/Thành	Điều kiện ban đầu	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Môi trường thị trường	Quản lý của chính quyền địa phương	Tiếp cận nguồn vốn	Cung cấp các dịch vụ kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp
Long An	Điều kiện cơ sở hạ tầng ở mức trung bình và nguồn nhân lực kém, nhưng địa bàn gần thị trường.	Lợi nhuận bình quân trên đầu lao động cao, tỷ lệ thu hồi trên đầu tư ở mức trung bình, năng lực sản xuất được khai thác ở mức cao, tăng trưởng về lao động và doanh thu rất thấp.	Doanh thu và nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc rất ít vào các DNNN, cạnh tranh trong khu vực kinh tế tư nhân diễn ra rất mạnh mẽ, Chính phủ hỗ trợ rất ít cho quá trình cạnh tranh.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp tốt, tỷ lệ doanh nghiệp có quyền sử dụng đất chính thức cao, độ minh bạch rất cao, chi phí giao dịch thấp, và độ năng động rất cao.	Tỷ lệ vốn vay ngân hàng trong cơ cấu vốn và trong tổng vốn vay ở mức trung bình, tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn thấp và có nhiều doanh nghiệp không xin vay, có sự thiên vị cho các doanh nghiệp có quy mô lớn, quy mô khoản cho vay nhỏ gây nhiều vấn đề, nhưng không hạn chế các hoạt động của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp dựa vào bạn bè và gia đình ở mức trung bình về hoạt động hỗ trợ bán hàng và ở mức thấp đối với các dịch vụ kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp trả phí cho các dịch vụ kinh doanh, và chỉ tương đối nhạy cảm đối với giá cả và chất lượng của các nhà cung cấp dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó tỉnh có điểm số cao. Các thước đo phi định chế có điểm số thấp.

BẢNG BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH CÁC TỈNH PHÁT TRIỂN CAO

Tỉnh/Thành	Điều kiện ban đầu	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Môi trường thị trường	Quản lý của chính quyền địa phương	Tiếp cận nguồn vốn	Cung cấp các dịch vụ kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp
Bình Dương	Khu vực kinh tế nhà nước chiếm vai trò nhỏ trong nền kinh tế của tỉnh. Điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt và nguồn nhân lực tốt tại thời điểm thực hiện điều tra, nhưng các chỉ tiêu này ở mức thấp hơn rất nhiều trong giai đoạn trước của thập kỷ.	Lợi nhuận trung bình, tỷ suất đầu tư cao, năng lực sản xuất được khai thác ở mức cao, công nợ ở mức tương đối cao, tăng trưởng về doanh thu và lao động cao.	Doanh thu từ thị trường quốc tế cao, ít phụ thuộc vào các DNNN, doanh nghiệp cung cấp một phần tín dụng cho khách hàng, cạnh tranh với khu vực kinh tế tư nhân ở mức trung bình nhưng cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, Chính phủ hỗ trợ ở mức trung bình cho các đối thủ cạnh tranh chính chủ yếu về xây dựng cơ bản và tài trợ, DNVVN ít được hỗ trợ.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp tốt, việc phân bổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp được thực hiện rất tốt, độ minh bạch cao, chi phí giao dịch thấp về thời gian chờ đợi mặc dù có nhiều hoạt động thanh tra, độ năng động rất cao.	Khả năng tiếp cận các ngân hàng thương mại tư nhân và các đơn vị cho vay chính thức cao, tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn cao, nhiều doanh nghiệp phàn nàn về các yêu cầu về tài sản đảm bảo cao.	Doanh nghiệp dựa nhiều vào gia đình và bạn bè về hoạt động hỗ trợ bán hàng và cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp không nhạy cảm cao đối với giá cả của dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó tỉnh có điểm số trung bình. Rất ít doanh nghiệp có ban kiểm soát hay đại hội cổ đông. Các thước đo phi định chế có điểm số hỗn hợp.
Đồng Nai	Điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt, địa bàn gần thị trường, và nguồn nhân lực tốt.	Lợi nhuận trung bình, tỷ lệ thu hồi trên đầu tư cao nhất trong số doanh nghiệp được trong mẫu, năng lực sản xuất được khai thác ở mức thấp, công nợ của doanh nghiệp ở mức thấp, lao động có tăng trưởng âm, tăng trưởng về doanh thu ở mức đạt yêu cầu.	Doanh thu từ thị trường quốc tế ở mức trung bình, ít phụ thuộc vào các DNNN, doanh nghiệp cung cấp một phần tín dụng cho khách hàng, cạnh tranh trong khu vực kinh tế tư nhân diễn ra mạnh, Chính phủ hỗ trợ rất ít cho các đối thủ cạnh tranh chính và DNVVN ít được hỗ trợ.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp tốt, nhiều vấn đề về sở hữu đất đai và ngoại tệ, việc phân bổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp được thực hiện tốt, độ minh bạch rất cao, nhiều hoạt động thanh tra, nhưng thời gian chờ đợi ngắn, độ năng động rất cao.	Khả năng tiếp cận các ngân hàng thương mại tư nhân và các đơn vị cho vay chính thức thấp, doanh nghiệp dựa nhiều vào gia đình và bạn bè cho mục đích huy động vốn, nhiều doanh nghiệp phàn nàn về các yêu cầu về tài sản đảm bảo cao và thủ tục rườm rà.	Doanh nghiệp dựa nhiều vào gia đình và bạn bè về tất cả mọi mặt, nhưng đặc biệt là về dịch vụ kinh doanh, thông tin cho mục đích bán hàng và tiếp thị, doanh nghiệp sẵn sàng trả phí dịch vụ cho các dịch vụ kinh doanh và lo lắng chủ yếu về độ tin cậy của dịch vụ cung cấp.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó tỉnh có điểm số thấp. Các thước đo phi định chế cũng có điểm số thấp.

Tỉnh/Thành	Điều kiện ban đầu	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Môi trường thị trường	Quản lý của chính quyền địa phương	Tiếp cận nguồn vốn	Cung cấp các dịch vụ kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp
Đà Nẵng	Khu vực kinh tế nhà nước chiếm vai trò lớn trong nền kinh tế của thành phố, điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt, địa bàn cách xa Hà Nội và TP HCM, nhưng Đà Nẵng có cảng quốc tế riêng. Thành phố là một trong những địa bàn có nguồn nhân lực tốt nhất trong các địa bàn được điều tra.	Lợi nhuận thấp, tỷ lệ thu hồi trên đầu tư ở mức trung bình, vị thế tài chính vững mạnh, năng lực sản xuất được khai thác ở mức thấp, tăng trưởng lao động ở mức cao, tăng trưởng về doanh thu cao trong số các tỉnh thành được chọn mẫu.	Doanh thu từ thị trường quốc tế ở mức trung bình, phụ thuộc vào các DNNN ở mức trung bình, cạnh tranh trong khu vực kinh tế tư nhân và với khu vực kinh tế nhà nước rất mạnh mẽ, Chính phủ hỗ trợ ở mức trung bình cho các đối thủ cạnh tranh chính, nhưng không hỗ trợ cho các DNNN.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp tốt, nhiều vấn đề lớn về sở hữu đất đai và việc phân bổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp được thực hiện kém, độ minh bạch cao, ít hoạt động thanh tra và thời gian chờ đợi ngắn, độ năng động trung bình.	Khả năng tiếp cận các ngân hàng thương mại tư nhân và các đơn vị cho vay chính thức cao, tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn cao, nhiều doanh nghiệp phần nào về các yêu cầu về tài sản đảm bảo cao và thủ tục rườm rà.	Doanh nghiệp dựa vào gia đình và bạn bè về dịch vụ kinh doanh và bán hàng. Doanh nghiệp phần nào nhạy cảm với giá cả và rất nhạy cảm với chất lượng của các nhà cung cấp dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó thành phố có điểm số rất cao. Các thước đo phi định chế có điểm số trung bình.
Hà Nội	Điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt, địa bàn gần thị trường, và nguồn nhân lực tốt nhất trong các tỉnh thành tiến hành điều tra.	Lợi nhuận trung bình, tỷ lệ thu hồi trên đầu tư ở mức cao, vị thế tài chính vững mạnh, năng lực sản xuất được khai thác ở mức cao, tăng trưởng về lao động cao và tăng trưởng về doanh thu rất cao.	Doanh thu từ thị trường quốc tế ở mức trung bình, phụ thuộc nhiều vào các DNNN, tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp tín dụng cho khách hàng cao, cạnh tranh trong khu vực kinh tế tư nhân diễn ra mạnh mẽ, Chính phủ hỗ trợ nhiều cho các đối thủ cạnh tranh chính, bao gồm các DNNN.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp có nhiều vấn đề, nhiều vấn đề về sở hữu đất đai và việc phân bổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ được thực hiện ở mức trung bình, độ minh bạch rất thấp, hoạt động thanh tra diễn ra trong thời gian dài, thời gian chờ đợi hỗn hợp, độ năng động thấp.	Khả năng tiếp cận các ngân hàng thương mại tư nhân và các đơn vị cho vay chính thức cao, tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn cao, doanh nghiệp dựa rất nhiều vào bạn bè và gia đình, nhiều doanh nghiệp phần nào về các yêu cầu về tài sản đảm bảo cao và việc thiên vị các DNNN, và thủ tục rườm rà.	Doanh nghiệp dựa rất nhiều vào gia đình và bạn bè về các thông tin thị trường, bán hàng, và tư vấn về kế toán. Nhiều doanh nghiệp trả phí cho các dịch vụ, nhưng rất quan tâm đến độ tin cậy của dịch vụ cung cấp.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó thành phố có điểm số hỗn hợp. Rất ít doanh nghiệp có ban kiểm soát. Các thước đo phi định chế có điểm số cao.

Tỉnh/Thành	Điều kiện ban đầu	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Môi trường thị trường	Quản lý của chính quyền địa phương	Tiếp cận nguồn vốn	Cung cấp các dịch vụ kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp
Thành phố Hồ Chí Minh	Điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt, địa bàn gần thị trường, nhưng nguồn nhân lực chỉ ở mức vừa phải so với các tỉnh thành phát triển cao khác.	Lợi nhuận bình quân trên đầu lao động rất cao, tỷ lệ thu hồi trên đầu tư ở mức trung bình, năng lực sản xuất được khai thác ở mức trung bình, vị thế tài chính vững mạnh, tăng trưởng về lao động và doanh thu rất cao.	Doanh thu từ thị trường quốc tế cao, phụ thuộc ở mức trung bình vào các DNNN, doanh nghiệp cung cấp một phần tín dụng cho khách hàng, cạnh tranh với khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài diễn ra mạnh mẽ, Chính phủ ít hỗ trợ cho cạnh tranh, nhưng phần nào hỗ trợ cho các DNNN.	Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp ở mức trung bình, do có vấn đề về sở hữu đất đai và ngoại tệ, tỷ lệ các doanh nghiệp có quyền sử dụng đất chính thức cao, hoạt động thanh tra diễn ra trong thời gian dài, thời gian chờ đợi hỗn hợp, độ năng động từ trung bình đến cao.	Khả năng tiếp cận các ngân hàng thương mại tư nhân và các đơn vị cho vay chính thức cao nhất, tỷ lệ doanh nghiệp thành công trong việc xin vay vốn thấp, nhiều doanh nghiệp phàn nàn về các yêu cầu về tài sản đảm bảo cao.	Doanh nghiệp đưa vào bàn bè và gia đình ở mức trung bình về hỗ trợ bán hàng, và ở mức thấp về các dịch vụ kinh doanh. Tỷ lệ các doanh nghiệp trả phí cho các dịch vụ kinh doanh cao, đặc biệt là cho dịch vụ cung cấp thông tin. Doanh nghiệp nhìn chung không nhạy cảm với giá cả dịch vụ.	Các chỉ số định chế về quản trị doanh nghiệp liên quan tới loại hình và quy mô của doanh nghiệp, do đó thành phố có điểm số cao. Các thước đo phi định chế có điểm số trung bình.